

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Đã được soát xét)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác Quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203001032 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 33.727.400.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, sửa chữa các loại ác quy;
- Kinh doanh các nguyên liệu vật tư thuộc ngành hàng sản xuất ác quy và phụ tùng ác quy;
- Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ công nhân viên ngành hoá chất;
- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

Công ty có các Chi nhánh:

1. Chi nhánh Nhà nghỉ Hoá chất Đồ Sơn tại Khu 1, Phường Vạn Hương, TX Đồ Sơn, TP Hải Phòng
2. Chi nhánh Hà Nội tại 31 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
3. Chi nhánh Đà Nẵng tại 44 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
4. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tại 224 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Hoà Quang Nam	Chủ tịch	
Ông :	Tô Văn Thành	Ủy viên	
Ông :	Trần Huy Thắng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2010
Ông :	Hà Văn Phụng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2010
Ông :	Phạm Quang Phú	Ủy viên	
Bà:	Bùi Thị Thúy	Ủy viên	



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Hoà Quang Nam	Tổng Giám đốc
Ông :	Tô Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Xuân Quyên	Trưởng ban
Ông :	Lương Văn Tuyền	Thành viên
Ông :	Phạm Văn Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

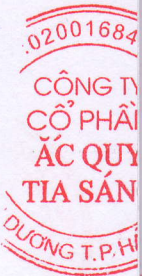
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

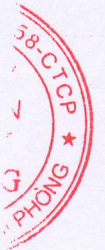
Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



HÒA QUANG NAM





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số : 770/2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

của Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng được lập ngày 30 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công toán soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên về kết quả công tác soát xét:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ ĐỨC ĐOÀN

Chứng chỉ KTV số : Đ.0052/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		86.719.481.861	119.451.152.719
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.485.427.336	6.165.576.188
111	1. Tiền		2.485.427.336	6.165.576.188
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.151.111.239
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	1.151.111.239
130	III. Các khoản phải thu		37.818.516.150	34.510.499.366
131	1. Phải thu của khách hàng		29.548.827.617	30.794.619.395
132	2. Trả trước cho người bán		8.100.541.865	3.557.044.901
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	169.146.668	158.835.070
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	43.248.829.149	76.640.117.471
141	1. Hàng tồn kho		43.248.829.149	76.640.117.471
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.166.709.226	983.848.455
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		144.419.039	194.683.692
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		27.161.828	17.532.958
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	2.995.128.359	771.631.805
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		51.461.178.655	51.112.761.712
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		51.019.987.861	50.670.023.712
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	45.648.152.111	47.888.104.140
222	- Nguyên giá		87.378.824.214	85.634.757.319
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.730.672.103)	(37.746.653.179)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.7	360.309.058	546.293.200
225	- Nguyên giá		1.148.304.841	1.148.304.841
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(787.995.783)	(602.011.641)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	5.011.526.692	2.235.626.372
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		441.190.794	442.738.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	391.955.794	393.503.000
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.10	49.235.000	49.235.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		138.180.660.516	170.563.914.431

0313
 CÔNG
 HỮU NIỆM
 DỊCH VỤ
 TÀI CHÍNH
 VÀ KI
 TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		93.405.167.776	130.279.521.662
310	I. Nợ ngắn hạn		78.461.555.511	117.908.857.539
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	63.269.913.001	106.868.517.271
312	2. Phải trả cho người bán		5.773.271.522	2.095.553.941
313	3. Người mua trả tiền trước		440.442.199	91.530.679
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2.035.515.921	2.451.126.113
315	5. Phải trả người lao động		4.552.539.357	1.059.898.214
316	6. Chi phí phải trả	V.13	1.240.079.693	2.568.935.838
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	480.899.595	2.035.299.260
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		668.894.223	737.996.223
330	II. Nợ dài hạn		14.943.612.265	12.370.664.123
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.15	269.000.000	71.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	13.108.223.428	11.613.537.471
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		107.053.669	243.521.652
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		1.459.335.168	442.605.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		44.775.492.740	40.284.392.769
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.17	44.775.492.740	40.284.392.769
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		33.727.400.000	33.727.400.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(159.863.382)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.030.092.202	2.030.092.202
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.108.721.926	1.108.721.926
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.909.278.612	3.578.042.023
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		138.180.660.516	170.563.914.431

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại USD		2.194,86	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Tổng Giám đốc

Hòa Quang Nam



Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	144.794.770.119	79.757.458.213
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.19	500.806.504	1.135.037.485
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	144.293.963.615	78.622.420.728
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	112.367.039.475	61.556.841.270
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.926.924.140	17.065.579.458
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	90.065.262	123.136.194
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	8.945.983.845	6.290.663.191
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.134.173.161	3.665.862.903
24	8. Chi phí bán hàng		11.200.867.152	6.828.005.219
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.227.055.518	2.161.209.814
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.643.082.887	1.908.837.428
31	11. Thu nhập khác		42.091.780	1.960.073.531
32	12. Chi phí khác		276.992	5.103.609
40	13. Lợi nhuận khác		41.814.788	1.954.969.922
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.684.897.675	3.863.807.350
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24	1.921.224.419	482.975.919
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.763.673.256	3.380.831.431
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	1.709	1.002

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hà

Bùi Thị Thúy

Hòa Quang Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

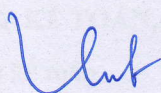
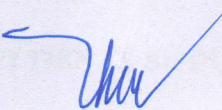
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		153.512.025.363	113.824.252.830
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(79.736.557.107)	(49.480.644.822)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.815.653.732)	(9.198.605.972)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.733.936.332)	(6.434.331.637)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.630.995.084)	(778.338.962)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		759.394.370	1.069.024.461
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.513.013.107)	(15.275.082.842)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.841.264.371	33.726.273.056
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(4.519.967.215)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.151.111.239	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.030.383	34.371.847
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.336.825.593)	34.371.847
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		69.166.754.369	65.063.470.382
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(111.011.521.799)	(97.099.692.563)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(153.450.200)	(153.450.200)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.186.370.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.184.587.630)	(32.189.672.381)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.680.148.852)	1.570.972.522
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.165.576.188	821.731.200
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.485.427.336	2.392.703.722

Người lập biểu

Kế toán trưởng

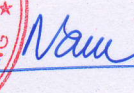



Nguyễn Thị Thanh Hà

Bùi Thị Thúy

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Hòa Quang Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác Quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203001032 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 33.727.400.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Công ty có các Chi nhánh:

1. Chi nhánh Nhà nghi Hoá chất Đồ Sơn tại Khu 1, Phường Vạn Hương, TX Đồ Sơn, TP Hải Phòng
2. Chi nhánh Hà Nội tại 31 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
3. Chi nhánh Đà Nẵng tại 44 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
4. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tại 224 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Kinh doanh các nguyên liệu vật tư thuộc ngành hàng sản xuất ắc quy và phụ tùng ắc quy;
- Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ công nhân viên ngành hoá chất;
- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cơ cấu lại hệ thống phân phối sản phẩm, theo đó thu hẹp số lượng các chi nhánh và mở rộng các đại lý, nhà phân phối.
- Tăng cường các hoạt động mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm vào khu vực Miền trung và Miền nam

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

31353
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ÁC QUY TIA SÁNG
KẾ TOÁN
TP. H

c

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

01020
CÔNG
CH NHIỆM
HỊCH VỤ T
CHÍNH T
À KIỂM
V KIỂM

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ.

Trích 5% Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần cho các cổ đông theo phương án do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

4.19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.074.279.192	1.111.125.977
Tiền gửi ngân hàng	1.411.148.144	5.054.450.211
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.485.427.336	6.165.576.188
2. Các khoản phải thu khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	31.240.000	36.800.000
Phải thu khác	137.906.668	122.035.070
Cộng	169.146.668	158.835.070
3. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.205.529.646	50.724.750.678
Công cụ, dụng cụ	1.928.778.467	1.197.948.628
Chi phí SXKD dở dang (*)	20.332.475.236	15.066.352.410
Thành phẩm	3.804.639.535	6.172.172.777
Hàng gửi đi bán	3.977.406.265	3.478.892.978
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43.248.829.149	76.640.117.471
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	9.628.870	-
Thu sử dụng vốn	17.532.958	17.532.958
Cộng	27.161.828	17.532.958
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	2.269.775.424	358.292.140
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	725.352.935	413.339.665
Cộng	2.995.128.359	771.631.805



6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	15.009.692.618	63.706.105.832	6.309.777.954	609.180.915	85.634.757.319
Tăng trong năm	1.462.813.721	281.253.174	-	-	1.744.066.895
- Mua sắm		281.253.174			281.253.174
- Xây dựng cơ bản	1.462.813.721				1.462.813.721
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.472.506.339	63.987.359.006	6.309.777.954	609.180.915	87.378.824.214
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	5.286.879.566	28.816.393.594	3.059.764.783	583.615.236	37.746.653.179
Tăng trong năm	722.459.112	2.899.074.672	360.090.096	2.395.044	3.984.018.924
- Trích khấu hao TSCĐ	722.459.112	2.899.074.672	360.090.096	2.395.044	3.984.018.924
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.009.338.678	31.715.468.266	3.419.854.879	586.010.280	41.730.672.103
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.722.813.052	34.889.712.238	3.250.013.171	25.565.679	47.888.104.140
Số cuối năm	10.463.167.661	32.271.890.740	2.889.923.075	23.170.635	45.648.152.111

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.230.918.060

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		1.148.304.841			1.148.304.841
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	1.148.304.841	-	-	1.148.304.841
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		602.011.641			602.011.641
Tăng trong năm	-	185.984.142	-	-	185.984.142
- Trích khấu hao TSCĐ		185.984.142			185.984.142
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	787.995.783	-	-	787.995.783
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	546.293.200	-	-	546.293.200
Số cuối năm	-	360.309.058	-	-	360.309.058

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.011.526.692	2.235.626.372
Trong đó các công trình lớn		
Nhà ăn ka, hội trường	4.665.125.627	2.235.626.372
Công trình khác	346.401.065	
Mua sắm tài sản	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	5.011.526.692	2.235.626.372

9 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2010
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại CCDC chưa phân bổ	352.103.000	99.852.794	60.000.000	391.955.794
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.400.000		41.400.000	-
Cộng	393.503.000	99.852.794	101.400.000	391.955.794

10 . Tài sản dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	49.235.000	49.235.000
Cộng	49.235.000	49.235.000

11 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay tổ chức (*)	60.582.009.901	101.155.856.371
Vay CBCNV	1.682.903.100	892.660.900
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	1.005.000.000	4.820.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	63.269.913.001	106.868.517.271

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	01.2010/HĐTĐ	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	40.145.417.761	Đảm bảo bằng tài sản
Công Ty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất Việt Nam	17/HĐHM/VCFC	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	5.436.592.140	Đảm bảo bằng tài sản
Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	145/HĐ-HCVN	11,5%/năm	3 tháng	15.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				60.582.009.901	

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	955.258.942	681.762.341
Thuế xuất, nhập khẩu	83.381.042	26.020.170
Thuế TNDN	996.875.937	1.741.579.935
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.763.667
Cộng	2.035.515.921	2.451.126.113

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi vay trích trước	901.899.940	2.501.663.111
Trích trước chi phí phải trả khác	338.179.753	67.272.727
Cộng	1.240.079.693	2.568.935.838

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	164.406.583	33.192.775
Bảo hiểm xã hội	565.906	-
Phải trả về CPH	148.320.000	148.320.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	167.607.106	1.853.786.485
Cộng	480.899.595	2.035.299.260

15 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	269.000.000	71.000.000
Cộng	269.000.000	71.000.000

11353
CÔNG TY
HÀNG ĐẦU H
TỰ TƯ V
KINH KẾ
KIỂM T
KIỂM

16. Vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	5.547.000.000	11.102.036.377
Vay dài hạn CBCNV	7.203.172.534	
Nợ dài hạn (**)	358.050.894	511.501.094
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	13.108.223.428	11.613.537.471

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Quận Lê Chân 01/VB ngày 30/06/2006	Thả nổi có điều chỉnh	55 tháng	1.289.000.000	630.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01.07/THD ngày 05/08/2007	Thả nổi có điều chỉnh	55 tháng	1.874.000.000	375.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam					
01/16/09/VCFC	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	504.000.000	-	Tín chấp
02/16/09/VCFC	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2.885.000.000	-	Tín chấp
Cộng			6.552.000.000	1.005.000.000	

(**) Chi tiết nợ thuê tài chính

Thời hạn	thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	1.148.304.841	26.217.800	153.450.200	46.407.400	153.450.200
Trên 5 năm					

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	33.727.400.000	2.030.092.202	1.108.721.926	3.578.042.023	40.444.256.151
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	5.798.606.589	5.798.606.589
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	5.763.673.256	5.763.673.256
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	34.933.333	34.933.333
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	1.467.370.000	1.467.370.000
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	1.467.370.000	1.467.370.000
4. Số dư cuối kỳ này	33.727.400.000	2.030.092.202	1.108.721.926	7.909.278.612	44.775.492.740

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	17.202.260.000	17.202.260.000
Các cổ đông khác	16.525.140.000	16.525.140.000
Cộng	33.727.400.000	33.727.400.000
Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Kỳ này
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	33.727.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	33.727.400.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền (đợt 2)	1.186.370.000

<i>d. Cổ phiếu</i>	30/06/2010	01/01/2010
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.372.740
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	3.372.740	3.372.740
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.372.740	3.372.740
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.372.740	3.372.740
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.372.740	3.372.740
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

<i>e. Phân phối lợi nhuận</i>	Kỳ này
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	3.578.042.023
Điều chỉnh tăng do giảm thuế TNDN năm 2009 theo Công văn 7250/BTC-TCT	34.933.333
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	5.763.673.256
Chi khen thưởng BĐH	(207.000.000)
Chi khen thưởng khác	(74.000.000)
Trả cổ tức năm 2009 (đợt 2) bằng tiền	(1.186.370.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	7.909.278.612

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng	144.348.552.568	79.288.057.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	446.217.551	469.401.036
Cộng	<u>144.794.770.119</u>	<u>79.757.458.213</u>

19 . Các khoản giảm trừ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chiết khấu thương mại	471.112.204	64.370.285
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	29.694.300	1.070.667.200
Cộng	<u>500.806.504</u>	<u>1.135.037.485</u>

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu thuần bán hàng	143.847.746.064	78.153.019.692
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	446.217.551	469.401.036
Cộng	<u>144.293.963.615</u>	<u>78.622.420.728</u>

21 . Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	111.983.470.513	61.164.343.979
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	383.568.962	392.497.291
Cộng	<u>112.367.039.475</u>	<u>61.556.841.270</u>

22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.030.383	34.371.847
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.034.879	88.764.347
Cộng	<u>90.065.262</u>	<u>123.136.194</u>

23 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.134.173.161	3.665.862.903
Chiết khấu thanh toán	76.532.415	
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.043.389.265	2.624.800.288
Chi phí tài chính khác	691.889.004	
Cộng	8.945.983.845	6.290.663.191

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.684.897.675	3.863.807.350
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.684.897.675	3.863.807.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.921.224.419	965.951.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi giảm 50% (*)		(482.975.919)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.921.224.419	482.975.919

(*) Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Công ty Ấc quy Tia Sáng theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2002 của Chính Phủ V/v chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (năm 2005, năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm (năm 2007, năm 2008, năm 2009) theo Công văn số 590/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 17 tháng 04 năm 2008. Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm được bổ sung và Quỹ đầu tư phát triển.

25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.763.673.256	3.380.831.431
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.763.673.256	3.380.831.431
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	3.372.740	3.372.740
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.372.740	3.372.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.709	1.002

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Dịch vụ hội nghị	174.952.000
Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	Cùng tập đoàn	Bán nguyên liệu Mua vật tư	25.389.320.000 8.313.140
Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	Cùng tập đoàn	Bán nguyên liệu	475.265.153
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hạt	Cùng tập đoàn	Mua vật tư	42.700.686
Công ty TNHH MTV XL Hóa chất H34	Cùng tập đoàn	Xây lắp	30.000.000
Công ty CP Supe PP và HC Lâm Thao	Cùng tập đoàn	Mua vật tư	55.809.600
Công ty CP Bột giặt và HC Đức Giang	Cùng tập đoàn	Mua vật tư	656.004.046

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Dịch vụ hội nghị	171.422.000
Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	Cùng tập đoàn	Mua vật tư	(8.313.140)
Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	Cùng tập đoàn	Bán nguyên liệu	744.713.879
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hạt	Cùng tập đoàn	Mua vật tư	(11.314.215)
Công ty TNHH MTV XL Hóa chất H34	Cùng tập đoàn	Ứng trước	30.000.000
Công ty CP Supe PP và HC Lâm Thao	Cùng tập đoàn	Mua vật tư	(55.809.600)
Công ty CP Bột giặt và HC Đức Giang	Cùng tập đoàn	Mua vật tư	185.300.002

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

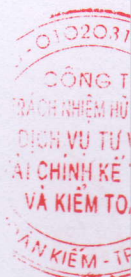
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Sản xuất Ác quy	Nhượng bán vật tư	Dịch vụ	Cộng
1. DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119.464.125.139	24.383.620.925	446.217.551	144.293.963.615
2. DT thuần từ BH cho các bộ phận khác	-	-	-	-
3. KH và chi phí trả trước dài hạn phân bổ				4.271.403.066
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.092.131.539	2.566.272.497	(15.321.149)	7.643.082.887
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.519.967.215			
6 Tài sản bộ phận	134.100.678.142		4.079.982.374	138.180.660.516
7. Tài sản không phân bổ				-
Tổng Tài sản				138.180.660.516
8. Nợ phải trả bộ phận	92.549.282.391		855.885.385	93.405.167.776
bỏ				-
Tổng Nợ phải trả				93.405.167.776



2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	91.268.967.315	35.921.680.345	6.409.990.700	10.693.325.255	144.293.963.615
Giá trị còn lại của TSCĐ	44.657.969.671	1.350.491.498	-	-	46.008.461.169
Chi phí phát sinh mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ	5.011.526.692	-	-	-	5.011.526.692

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) và đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 và quý 2 năm 2009 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Nam

